

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2020/DS-PT

Ngày: 18-12-2020

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự
Vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2020/TLPT- DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 329/2020/QĐ-PT ngày 27/10/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 785/2020/QĐ-PT ngày 24/11/2020 và Thông báo về việc hoãn và dời thời gian xét xử vụ án Dân sự phúc thẩm số 223/2020/TB-PT ngày 16/11/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1969; cư trú tại thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ Thị Ph, sinh năm: 1975; cư trú tại: số 161A, đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 9730, quyền số 08 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 12/11/2020), có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Vy Văn T, sinh năm: 1963, bà Vũ Thị Thu H, sinh năm: 1965; cư trú tại tổ 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Mạnh Th, sinh năm: 1975; cư trú tại số 77/14, đường P, tổ 11, Phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại

diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 7293, quyền số 01TP/CC-SCC.HĐGD do Văn phòng công chứng L chứng nhận ngày 23/11/2020), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Ninh Thị Thùy D, sinh năm: 1994; cư trú tại số 66, đường L, thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 07/11/2019 của Bà Nguyễn Thị Th, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của Bà Hồ Thị Ph, người đại diện theo ủy quyền của bà Th, thì: Do có mối quan hệ quen biết nhau nên bà Th cho vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H vay tiền nhiều lần, cụ thể: lần 01 ngày 09/10/2017 cho vay 100.000.000đ, lần 02 ngày 13/10/2017 cho vay 200.000.000đ, lần 03 ngày 01/11/2017 cho vay 200.000.000đ, lần 04 ngày 15/11/2017 cho vay 350.000.000đ, lần 05 ngày 01/8/2018 cho vay 50.000.000đ, lần 06 ngày 06/9/2018 cho vay 468.000.000đ. Tổng cộng 06 lần vay là 1.368.000.000đ, đã trả 300.000.000đ, còn nợ 1.068.000.000đ. Số nợ trên đã quá hạn, nay bà Th yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả số nợ gốc là 1.068.000.000đ và lãi là 1,67%/tháng trên các khoản vay là 505.530.000đ (*làm tròn*), trừ đi số tiền lãi đã trả 150.000.000đ, số lãi còn phải trả là 355.530.000đ, tổng tiền gốc và lãi là: 1.423.530.000đ.

- Vợ chồng ông T, bà H thừa nhận có vay của bà Th số tiền nói trên. Tuy nhiên vợ chồng ông, bà đã trả cho bà Th 1.132.600.000đ (*gốc và lãi*). Cụ thể: ngày 15/12/2017 trả 23.800.000đ, bà Th ký nhận, ngày 27/7/2018 trả 180.000.000đ, chị D (con bà Th) ký nhận, ngày 06/9/2018 trả 250.000.000đ, chị D ký nhận, ngày 20/02/2019 trả 150.000.000đ, bà Th ký nhận. Đối với khoản vay ngày 06/9/2018 với số tiền là 468.000.000đ thì đã trả hết nên nguyên đơn mới giao giấy vay gốc cho bị đơn, chị D nhận. Tiền lãi đã trả 60.800.000đ gồm: ngày 20/6 (*20/6/2019*) trả 25.800.000đ; ngày 01/7 đến ngày 15/7 (*01/7/2019 đến ngày 15/7/2019*) trả 26.000.000đ; ngày 01/10 (*01/10/2019*) trả 9.000.000đ, chị D ký nhận.

Do vậy vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 235.400.000đ nợ gốc và lãi 1,67%/tháng như yêu cầu của nguyên đơn.

- Theo lời trình bày của chị Ninh Thị Thúy Diễm thì: giữa chị và vợ chồng ông T, bà H có mối quan hệ làm ăn, vay tiền với nhau. Trong số tiền gốc và lãi mà vợ chồng ông T, bà H trả 1.132.600.000đ, chị thừa nhận có 02 khoản: ngày 20/02/2019 nhận 150.000.000đ và ngày 06/11/2018 nhận 300.000.000đ (*trong số tiền 468.000.000đ vay ngày 06/9/2018*) là nhận thay cho bà Th (*mẹ của chị*), số tiền còn lại 682.600.000đ là khoản nợ riêng mà vợ chồng ông T, bà H trả gốc và lãi cho chị, không liên quan đến khoản vay của bà Th.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 25/2020/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2020; Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Th đối với vợ chồng bà Vũ Thị Thu H và ông Vy Văn T về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự Vay tài sản*”.

- Buộc vợ chồng bà Vũ Thị Thu H và ông Vy Văn T trả cho Bà Nguyễn Thị Th số tiền 1.350.529.000đ (*gốc 894.200.000đ + lãi 456.329.000đ*).

- Bác một phần yêu cầu của Bà Nguyễn Thị Th yêu cầu bị đơn trả số tiền 49.201.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 18/8/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 806/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, công nhận số tiền vợ chồng bà H trả cho bà Th là 653.800.000đ nợ gốc và 60.800.000đ tiền lãi; buộc vợ chồng bà H trả cho bà Th tổng số tiền là 1.085.992.000đ (trong đó 714.200.000đ tiền nợ gốc và 371.792.000đ tiền lãi (432.529.000đ – 60.800.000đ), đồng thời sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí.

Ngày 05/8/2020 vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H có đơn kháng cáo; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng: sửa Bản án sơ thẩm, công nhận vợ chồng ông T, bà H đã trả cho bà Th số tiền gốc và lãi là 1.132.600.000đ, trong đó chị D (con gái của bà Th) ký nhận giúp bà Th là 659.000.000đ, khoản vay ngày 06/9/2018 với số tiền 468.000.000đ đã trả đủ nên chị D mới trả giấy gốc cho vợ chồng ông, bà.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T, bà H là ông Nguyễn Mạnh Th vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 806/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và một phần kháng cáo của vợ chồng ông T, bà H, sửa Bản án sơ thẩm theo như nội dung của Quyết định kháng nghị phúc thẩm nói trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa Bà Nguyễn Thị Th và vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản. Do các bên không thống nhất được số tiền đã trả nên các bên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và kháng cáo của vợ chồng ông T, bà H thì thấy rằng:

[2.1] Đối với khoản tiền vợ chồng ông T, bà H vay của bà Th:

Theo lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay thì các bên đều xác nhận vợ chồng ông T, bà H có vay của bà Th nhiều lần với tổng số tiền là 1.368.000.000đ. Do vậy chỉ xem xét, đánh giá chứng cứ về việc trả nợ gốc và lãi của bị đơn cho nguyên đơn.

[2.2] Đối với khoản tiền bị đơn đã trả cho bà Th và chị D:

Quá trình giải quyết vụ án, bà Th thừa nhận có nhận của bà H tổng cộng 473.800.000đ {gồm 03 khoản: 23.800.000đ, 150.000.000đ và 300.000.000đ do chị D (con bà Th) nhận của khoản vay 468.000.000đ}. Bị đơn lại cho rằng đã trả được tổng cộng 1.132.600.000đ vì ngoài số tiền 473.800.000đ mà nguyên đơn thừa nhận thì chị D còn nhận tổng cộng 490.000.000đ {gồm 180.000.000đ trả ngày 27/7/2018, 250.000.000đ trả ngày 06/9/2018 và 60.800.000đ tiền lãi (9.000.000đ + 25.800.000đ + 26.000.000đ)} đồng thời số nợ 468.000.000đ vay ngày 06/9/2018 đã trả xong.

Chị D cho rằng đây là khoản tiền mà bà H trả riêng cho khoản nợ theo giấy vay tiền ngày 06/4/2018 và ngày 28/4/2018 với tổng số tiền là 700.000.000đ, không liên quan gì đến khoản tiền vay của bà Th (trừ khoản tiền 300.000.000đ).

Xét thấy, tại giấy vay tiền ngày 06/4/2018 thể hiện nội dung “*Hôm nay ngày 6 tháng 4 năm 2018, tôi tên là Vũ Thị Thu H, CMND số 250189156, cấp ngày, nơi cấp công an Lâm Đồng, thường trú tại L, B, có nhận vay của Nguyễn Thị Th số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), phía dưới có chữ ký của bên vay là Vũ Thị Thu H, bên cho vay là Nguyễn Thị Th*”. Tại giấy vay tiền ngày 28/4/2018 thể hiện nội dung “*Hôm nay, ngày 28/4/2018, tôi tên là Vũ Thị Thu H, CMND số 250189156, cấp ngày, nơi cấp công an Lâm Đồng, thường trú tại L, B, có nhận vay của Nguyễn Thị Th số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), phía dưới có chữ ký của bên vay là Vũ Thị Thu H, bên cho vay là Ninh Thị Thùy D*”. Như vậy, giấy vay tiền ngày 06/4/2018 thể hiện người cho vay là bà Th, bà Th ký giấy cho vay tiền này, còn giấy vay tiền ngày 28/4/2018 thể hiện nội dung cho vay tiền là bà Th, còn phía dưới là chữ ký của chị D, điều này phù hợp với lời khai của chị D tại bản tự khai ngày 28/4/2020 (BL 58); cụ thể: “*Tôi Ninh Thị Thùy D, sau khi mẹ*

Nguyễn Thị Th đi Mỹ từ cuối tháng 03/2018 thì bà Vũ Thị Thu H ở Việt Nam có làm ăn vay tiền của tôi nhưng nguồn gốc tiền là của mẹ tôi. Tờ giấy vay tiền 300.000.000đ (28/4/2018) tôi cho bà H vay khi bà H gọi sang Mỹ cho mẹ tôi, tôi đứng ra làm giấy cho bà H vay 300.000.000đ, sau đó bà H đã trả 250.000.000đ nhưng tôi không nhớ ngày trả, tôi có viết đã nhận 250.000.000đ và trả giấy nợ gốc cho bà H, còn lại 50.000.000đ chưa thanh toán. Tờ giấy vay tiền 468.000.000đ ngày 06/9/2018 bà H lấy làm bằng chứng là tờ giấy rác không có chữ ký của tôi...”. Như vậy chị D cho rằng khoản tiền trong 02 giấy vay tiền ngày 06/4/2018 và ngày 28/4/2018 là của chị D là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên khi giải quyết cũng cần đánh giá những khoản tiền mà chị D đã nhận được trả cho khoản nợ nào, cụ thể:

+ Số tiền 250.000.000đ bà H trả ngày 06/9/2018 do chị D ký nhận, tuy nhiên việc ký nhận tiền được ghi tại giấy vay tiền ngày 28/4/2018, khoản vay ngày 28/4/2018 không nằm trong khoản tiền bà Th khởi kiện. Do đó không có cơ sở để xác định việc bà H trả 250.000.000đ cho khoản vay bà Th đang khởi kiện;

+ Số tiền 180.000.000đ chị D nhận ngày 27/7/2018 không thể hiện bà H đã trả cho khoản nợ nào nên cần trừ vào số nợ gốc mà hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn;

+ Số tiền lãi 60.800.000đ chị D cho rằng là khoản tiền lãi của số tiền vay ngày 06/4/2018 và ngày 26/4/2018 nhưng như đã phân tích nói trên, do hai khoản tiền này không phải của chị D cho vay nên cần trừ vào số nợ mà hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay chị D cũng đồng ý trừ vào tiền nợ mà nguyên đơn đang khởi kiện bị đơn, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận.

+ Đối với số tiền 468.000.000đ bà H cho rằng đã trả xong nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà Th chỉ thừa nhận bị đơn mới trả được 300.000.000đ, bà Th xuất trình chứng cứ chứng minh là bản gốc giấy vay tiền ghi ngày 06/11/2018 có chữ viết và chữ ký của bà H còn nợ 168.000.000đ. Do đó có căn cứ xác định vợ chồng ông T, bà H chỉ mới trả cho bà Th 300.000.000đ tiền nợ gốc.

Việc cấp sơ thẩm chỉ công nhận vợ chồng ông T, bà H trả cho bà Th số tiền 473.800.000đ (gồm 300.000.000đ và 173.800.000đ do bà Th nhận trực tiếp từ hai khoản 23.800.000đ trả ngày 15/12/2017 và 150.000.000đ ngày 20/02/2019), không công nhận số tiền 180.000.000đ chị D (con bà Th) nhận ngày 27/7/2018 và khoản tiền lãi 60.800.000đ bà H trả cho bà Th là chưa đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bên cạnh đó Bản án sơ thẩm có sự sai sót về tính toán lại số tiền lãi, lẽ ra bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn tổng cộng là 432.529.000đ nhưng phần Quyết định của Bản án tuyên phải trả 456.329.000đ là chưa chính xác.

Như vậy, số tiền gốc mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 653.800.000đ nên chỉ còn nợ 714.200.000đ (1.368.000.000đ – 653.800.000đ); số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 60.800.000đ.

[3] Với những nhận định trên cần chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng và một phần kháng cáo của vợ chồng ông T, bà H, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 1.085.929.000đ {trong đó tiền gốc là 714.200.000đ, tiền lãi là 371.729.000đ (432.529.000đ – 60.800.000đ)}.

[4] Đối với các khoản nợ của các Giấy vay tiền ngày 06/4/2018 và ngày 28/4/2018 cũng như việc chị D cho rằng có cho vợ chồng ông T, bà H vay tiền; trong trường hợp sau này các bên có phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí:

Vợ chồng ông T, bà H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Th là 44.577.900đ (36.000.000đ + 3% x 285.929.000đ, làm tròn).

Bà Th phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 16.880.000đ (337.601.000đ x 5%, làm tròn).

Do sửa án nên đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 806/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Th đối với vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H về việc “*Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trả cho Bà Nguyễn Thị Th số tiền 1.085.929.000đ (một tỷ không trăm tám mươi lăm triệu

chín trăm hai mươi chín nghìn đồng), {trong đó tiền gốc là 714.200.000đ (bảy trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng), tiền lãi là 371.792.000đ (ba trăm bảy mươi một triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng)}.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H phải chịu 44.577.900đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019813 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông T, bà H còn phải nộp 44.277.900đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Buộc Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 16.880.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 28.300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019437 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Th được nhận lại 11.420.000đ tạm ứng án phí còn thừa.

- Án phí phúc thẩm:

Vợ chồng ông Vy Văn T, bà Vũ Thị Thu H không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA;
- TAND huyện B, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự (03);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Châu Thạch